

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến  
31/03/2015**



**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 1 - 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 5 - 17



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>74.813.940.091</b>	<b>68.978.930.341</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.001.903.816</b>	<b>4.603.165.404</b>
1. Tiền	111	5	6.001.903.816	4.603.165.404
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>63.434.041.786</b>	<b>59.356.418.075</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	63.047.586.177	58.992.874.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.255.446.145	3.209.382.277
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	32.496.529	55.647.944
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.901.487.065)	(2.901.487.065)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.053.992.286</b>	<b>3.646.572.890</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	4.053.992.286	3.646.572.890
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.324.002.203</b>	<b>1.372.773.972</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	972.987.522	995.392.165
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			53.324.387
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	11	351.014.681	324.057.420
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>63.910.974.059</b>	<b>60.898.895.930</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>12</b>	<b>43.294.597.308</b>	<b>40.369.218.483</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	43.294.597.308	40.369.218.483
- Nguyên giá	222	12	90.953.425.126	85.239.516.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	12	(47.658.827.818)	(44.870.297.551)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>19.697.780.000</b>	<b>19.447.780.000</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251	13	19.637.780.000	19.387.780.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	60.000.000	60.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>918.596.751</b>	<b>1.081.897.447</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	918.596.751	1.081.897.447
2. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>138.724.914.150</b>	<b>129.877.826.271</b>



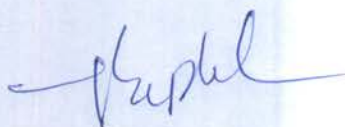
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>48.621.231.830</b>	<b>43.590.553.443</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>44.210.950.230</b>	<b>43.590.553.443</b>
1. Phải trả người bán	311	16	22.337.271.847	19.972.515.654
2. Người mua trả tiền trước	312		357.393.591	108.209.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.856.989.817	1.544.343.829
4. Phải trả người lao động	314		794.673.590	1.116.744.825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	23.214.973	19.828.607
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	121.521.133	3.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	18.163.971.500	19.814.497.249
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		555.913.779	1.011.413.779
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.410.281.600</b>	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	4.410.281.600	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>90.103.682.320</b>	<b>86.287.272.828</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>90.103.682.320</b>	<b>86.287.272.828</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			81.000.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	2.158.128.623	5.883.219
4. Quỹ dự phòng tài chính	418			2.152.245.404
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	6.896.137.697	3.079.728.205
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước			3.079.728.205	
- LNST chưa phân phối kỳ này			3.816.409.492	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>138.724.914.150</b>	<b>129.877.826.271</b>

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
  
 Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng



Phạm Văn Phước

Người lập biểu



Phạm Văn Phước



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

Mẫu số B 02 – DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 - 2015 VND	Quý 1 - 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	56.888.431.628	28.965.999.889
2. Các khoản giảm trừ	02			540.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	56.888.431.628	28.965.458.980
4. Giá vốn hàng hóa	11	24	50.528.372.757	26.550.609.043
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>6.360.058.871</b>	<b>2.414.849.937</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	415.843.369	7.494.938
7. Chi phí tài chính	22	26	385.411.444	460.217.648
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		385.411.444	460.217.648
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.544.228.852	933.515.932
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4.846.261.944</b>	<b>1.028.611.295</b>
11. Thu nhập khác	31	27	9.975.000	42.220.684
12. Chi phí khác	32	28	32.901.324	47.163.910
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(22.926.324)</b>	<b>(4.943.226)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	29	<b>4.823.335.620</b>	<b>1.023.668.069</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	1.006.926.128	240.863.035
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	29	<b>3.816.409.492</b>	<b>782.805.034</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	471	214


  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
  
**Lê Trương Kỳ**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015

**Kế toán trưởng**



**Phạm Văn Phước**

**Người lập biểu**



**Phạm Văn Phước**





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

Mẫu số B 02 – DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1-2015 VND	Quý 1-2014 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	55.678.057.872	25.362.781.218
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(44.919.635.324)	(23.684.508.304)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(2.804.890.047)	(1.381.670.184)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(382.025.078)	(503.468.894)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(576.748.347)	(375.010.216)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	307.603.151	1.410.860.188
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(2.506.679.666)	(2.218.035.219)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.795.682.561</b>	<b>(1.389.051.411)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.273.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(250.000.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	366.300.000	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.156.700.000)</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.439.194.950	18.286.146.404
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.679.439.099)	(20.941.757.077)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(527.704.762)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.759.755.851</b>	<b>(3.183.315.435)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.398.738.412</b>	<b>(4.572.366.846)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.603.165.404</b>	<b>6.847.961.925</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.001.903.816</b>	<b>2.275.595.079</b>

  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Lê Trường Kỳ

Kế toán trưởng  
  
 Phạm Văn Phước

Người lập biểu  
  
 Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.4. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được lập cho các khoản đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

**4.5. Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện tăng được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 9
Máy móc thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

### **4.6. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.9. Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

### **4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

**4.12. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% đối với hoạt động bán bê tông thương phẩm, dịch vụ vận chuyển.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.13. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

#### 5. Tiền

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	4.899.696.378	2.446.386.992
Tiền gửi ngân hàng	1.102.207.438	2.156.778.412
<b>Cộng</b>	<b>6.001.903.816</b>	<b>4.603.165.404</b>

#### 6. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	48.287.064.754	45.552.289.217
- Công ty TNHH Sichuan Huashi	8.108.964.200	9.480.111.190
- Các khoản phải thu khách hàng khác	40.178.100.554	36.072.178.027
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14.760.521.423	13.440.585.702
- Công ty cổ phần DINCO	14.760.521.423	13.440.585.702
<b>Cộng</b>	<b>63.047.586.177</b>	<b>58.992.874.919</b>

#### 7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội nộp thừa		23.151.415
Phải thu khác	32.496.529	32.496.529
<b>Cộng</b>	<b>32.496.529</b>	<b>55.647.944</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn 1 năm đến 2 năm	133.707.500	133.707.500
Dự phòng nợ phải thu quá hạn 2 năm đến 3 năm	520.906.398	520.906.398
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	2.246.873.167	2.246.873.167
<b>Cộng</b>	<b>2.901.487.065</b>	<b>2.901.487.065</b>

### 9. Hàng tồn kho

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.935.221.472	3.497.023.894
Công cụ, dụng cụ	118.770.814	149.548.996
<b>Cộng</b>	<b>4.053.992.286</b>	<b>3.646.572.890</b>

### 10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	396.333.782	554.744.660
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	266.517.945	262.449.175
Phí sử dụng đường bộ	310.135.795	178.198.330
<b>Cộng</b>	<b>972.987.522</b>	<b>995.392.165</b>

### 11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Tạm ứng	296.274.681	269.317.420
Ký cược ngắn hạn	54.740.000	54.740.000
<b>Cộng</b>	<b>351.014.681</b>	<b>324.057.420</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P. tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	2.760.474.415	25.447.168.924	56.565.864.283	466.008.412	85.239.516.034
Mua sắm trong kỳ			5.713.909.092		5.713.909.092
Số cuối kỳ	<u>2.760.474.415</u>	<u>25.447.168.924</u>	<u>62.279.773.375</u>	<u>466.008.412</u>	<u>90.953.425.126</u>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	1.647.542.499	15.371.960.939	27.516.906.994	333.887.119	44.870.297.551
Khấu hao trong kỳ	87.280.134	882.120.198	1.796.448.693	22.681.242	2.788.530.267
Số cuối kỳ	<u>1.734.822.633</u>	<u>16.254.081.137</u>	<u>29.313.355.687</u>	<u>356.568.361</u>	<u>47.658.827.818</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					-
Số đầu kỳ	1.112.931.916	10.075.207.985	29.048.957.289	132.121.293	40.369.218.483
Số cuối kỳ	<u>1.025.651.782</u>	<u>9.193.087.787</u>	<u>32.966.417.688</u>	<u>109.440.051</u>	<u>43.294.597.308</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2015 là 514.780.339 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/03/2015 là 31.025.831.323 đồng.

### 13. Đầu tư vào công ty con

Error! Not a valid link.

### 14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Error! Not a valid link.

### 15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí thi công, sửa chữa	647.698.829	743.703.362
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	270.897.922	338.194.085
<b>Cộng</b>	<u>918.596.751</u>	<u>1.081.897.447</u>

### 16. Phải trả người bán

Error! Not a valid link.

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	217.552.916	431.398.158
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.353.157.868	922.980.087
Thuế thu nhập cá nhân	69.599.539	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	216.679.494	189.965.584
<b>Cộng</b>	<b>1.856.989.817</b>	<b>1.544.343.829</b>

### 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	23.214.973	19.828.607
<b>Cộng</b>	<b>23.214.973</b>	<b>19.828.607</b>

### 19. Các khoản phải trả phải nộp, ngắn hạn khác

Error! Not a valid link.

### 20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Error! Not a valid link.

### 21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Error! Not a valid link.

### 22. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2014	36.662.260.000	782.646.000	5.431.903.219	2.152.245.404	9.756.944.641
Tăng trong năm	44.337.740.000				6.044.673.564
Giảm trong năm		733.230.000	5.426.020.000		12.721.890.000
Số dư tại 31/12/2014	81.000.000.000	49.416.000	5.883.219	2.152.245.404	3.079.728.205
Số dư tại 01/01/2015	81.000.000.000	49.416.000	5.883.219	2.152.245.404	3.079.728.205
Tăng trong kỳ			2.152.245.404	(2.152.245.404)	3.816.409.492
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 31/03/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	6.896.137.697

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần DINCO	17.606.880.000	37.203.700.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	43.796.300.000
<b>Cộng</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>81.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/03/2015	31/12/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu thường	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu thường	8.100.000	8.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.079.728.205	9.756.944.641
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.816.409.492	6.044.673.564
Phân phối lợi nhuận	-	12.721.890.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	7.772.420.000
- Chia cổ phiếu thưởng	-	7.772.420.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	4.949.470.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.949.470.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>6.896.137.697</b>	<b>3.079.728.205</b>

**23. Doanh thu**

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Tổng doanh thu	56.888.431.628	28.965.999.889
+ <i>Bê tông thương phẩm</i>	41.781.293.030	28.965.458.980
+ <i>Dịch vụ vận chuyển bê tông</i>	501.681.816	
+ <i>Xi măng, phụ gia các loại và doanh thu khác</i>	14.605.456.782	
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	540.909
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>	-	540.909
<b>Cộng</b>	<b>56.888.431.628</b>	<b>28.965.458.980</b>

**24. Giá vốn hàng bán**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Giá vốn bê tông thương phẩm	37.281.423.046	26.550.609.043
Giá vốn dịch vụ vận chuyển bê tông	501.681.816	
Giá vốn xi măng, phụ gia các loại và giá vốn khác	12.745.267.895	
<b>Cộng</b>	<b>50.528.372.757</b>	<b>26.550.609.043</b>

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

Error! Not a valid link.

**26. Chi phí tài chính**

Error! Not a valid link.

**27. Thu nhập khác**

Error! Not a valid link.

**28. Chi phí khác**

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Chi phí nộp phạt thuế	29.801.324	26.713.910
Chi phí khác	3.100.000	20.450.000
<b>Cộng</b>	<b>32.901.324</b>	<b>47.163.910</b>

**29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN**

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.823.335.620</b>	<b>1.023.668.069</b>
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(246.398.676)	44.450.000
Điều chỉnh tăng	119.901.324	71.163.910
- Chi phí nộp phạt hành chính thuế	29.801.324	
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành hoạt động	87.000.000	24.000.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	3.100.000	47.163.910
Điều chỉnh giảm	366.300.000	
- Cổ tức từ Công ty CP khoáng sản Sơn Phước	366.300.000	
Tổng thu nhập chịu thuế	4.576.936.944	1.094.831.979
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.006.926.128	240.863.035
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>3.816.409.492</b>	<b>782.805.034</b>

**30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.816.409.492	782.805.034
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.816.409.492	782.805.034
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.100.000	3.666.226
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>471</b>	<b>214</b>

### 31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.028.692.396	20.958.508.329
Chi phí nhân công	3.434.166.544	2.113.783.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.788.530.267	2.715.858.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.700.178.512	1.095.156.107
Chi phí khác bằng tiền	79.537.503	353.334.715
<b>Cộng</b>	<b>45.031.105.222</b>	<b>27.236.641.640</b>

### 32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dinco	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần khoáng sản Sơn Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Pacific Dinco Hà Tĩnh	Công ty nhận đầu tư

#### b. Nghiệp vụ trọng yếu phát sinh với các bên có liên quan

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Dinco		
- Bán hàng (có thuế VAT)	15.060.545.460	29.753.827.472
- Mua hàng (có thuế VAT)	795.709.740	570.058.102
Công ty Cổ phần khoáng sản Sơn Phước		
- Mua hàng (có thuế VAT)	2.182.144.000	11.497.208.000
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai		
- Bán hàng (có thuế VAT)	7.687.400.500	1.044.641.690
- Bán tài sản cố định (có thuế VAT)		880.929.246
- Mua hàng (có thuế VAT)	2.347.522.755	860.980.310

#### c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày 31/03/2015



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>Nợ phải thu</b>	<b>17.000.399.168</b>	<b>15.233.811.120</b>
Công ty Cổ phần Dinco	14.760.521.423	13.946.333.203
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	2.239.877.745	1.287.477.917
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2.172.144.000</b>	<b>3.835.234.000</b>
Công ty Cổ phần khoáng sản Sơn Phước	2.172.144.000	3.835.234.000

### d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 1 - 2015 VND	Quý 1 - 2014 VND
Lương và thưởng của ban giám đốc	195.461.540	115.846.515
Thù lao của Hội đồng quản trị	102.000.000	57.000.000
<b>Cộng</b>	<b>297.461.540</b>	<b>172.846.515</b>

### 33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và kế toán AAC.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trường Kỳ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2015